

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các nghị quyết của HĐND tỉnh: số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 về việc ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; số 339/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 về việc kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2015-2020 về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa; số 332/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kết luận số 13/KL-HĐND ngày 10/01/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh: số 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020; số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực

hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020; số 02/2020/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 về việc ban hành Quy định các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

Theo đề nghị của Liên ngành Tài chính - Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 7618/TTrLN:TC-NN&PTNT ngày 03/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh:

Điều chỉnh trong phạm vi nguồn kinh phí thực hiện các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021 (chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao) đã được giao tại Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh, Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh:

a) Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao:

Điều chỉnh giảm các nội dung: Hỗ trợ thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng; nhóm cây ăn quả và cây dược liệu và nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi tại các huyện: Thọ Xuân, Đông Sơn, Nông Cống, Triệu Sơn, Quảng Xương, Yên Định, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Quan Hóa, thị xã Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

b) Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi:

Điều chỉnh tăng các nội dung: Hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới cho Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức và Công ty TNHH hạt giống Hana; hỗ trợ sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô cho Công ty CP Mía đường Lam Sơn.

c) Chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

- Điều chỉnh giảm các nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tại các huyện: Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Như Thanh, thị xã Nghi Sơn; hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn tại huyện Cẩm Thủy.

- Điều chỉnh tăng các nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tại các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thường Xuân; hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn tại các huyện: Thọ Xuân, Hậu Lộc, Cẩm Thủy, Nga Sơn, Hà Trung, Bá Thước; kinh phí quản lý chương trình tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Kinh phí điều chỉnh:

- Tổng nguồn kinh phí giao cho 03 chính sách:	117.630 triệu đồng
- Tổng nguồn kinh phí điều chỉnh giảm:	30.089 triệu đồng
- Tổng nguồn kinh phí điều chỉnh tăng:	28.350 triệu đồng
- Tổng nguồn kinh phí kế hoạch sau điều chỉnh:	115.891 triệu đồng

Trong đó:

a) Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao:

- Kinh phí đã giao:	41.600 triệu đồng
- Kinh phí điều chỉnh giảm:	24.452 triệu đồng
- Kinh phí sau điều chỉnh:	17.148 triệu đồng

b) Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi:

- Kinh phí đã giao:	3.950 triệu đồng
- Kinh phí điều chỉnh tăng:	2.050 triệu đồng
- Kinh phí sau điều chỉnh:	6.000 triệu đồng

c) Chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

- Kinh phí đã giao:	72.080 triệu đồng
- Kinh phí điều chỉnh giảm:	5.637 triệu đồng
- Kinh phí điều chỉnh tăng:	26.300 triệu đồng
- Kinh phí sau điều chỉnh:	92.743 triệu đồng

4. Kinh phí còn dư (không còn mục tiêu thực hiện): 1.739 triệu đồng

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được giao tại Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh, Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(chi tiết có các Phụ lục số 01, 01a, 02, 02a, 03, 03a kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, thanh quyết toán và thực hiện các thủ tục hoàn trả kinh phí không thực hiện về ngân sách tỉnh theo quy định.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả và hoàn thành kế hoạch giao.

3. Sở Tài chính thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thu hồi dự toán không thực hiện của các đơn vị và bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện, đảm bảo theo quy định; đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh văn bản báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 01: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN SUẤT NÔNG NGHIỆP QUY MÔ LỚN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
	Tổng cộng	41.600	24.452		17.148
1	TX Bim Sơn	45			45
2	Thọ Xuân	3.725	2.223		1.502
3	Đông Sơn	4.364	4.098		266
4	Nông Cống	800	235		565
5	Triệu Sơn	3.630	2.880		750
6	Quảng Xương	2.560	672		1.888
7	Hà Trung	845			845
8	Nga Sơn	557			557
9	Yên Định	2.075	1.399		677
10	Thiệu Hoá	2.615	1.285		1.330
11	Hoàng Hoá	2.727	2.331		396
12	Hậu Lộc	5.013	1.999		3.015
13	Thị xã Nghi Sơn	1.400	600		800
14	Vĩnh Lộc	2.613	2.015		598
15	Cẩm Thủy	2.470	745		1.725
16	Ngọc Lặc	86	86		

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
17	Như Xuân	1.805	565		1.240
18	Như Thanh	888	888		
19	Thường Xuân	1.365	715		650
20	Quan Hoá	40	40		
21	Thành phố Thanh Hóa	1.611	1.611		
22	Thành phố Sầm Sơn	66	66		
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300			300

Phụ lục 01a: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP QUY MÔ LỚN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
	Tổng số	3.485	41.600	1.530	24.452			1.955	17.148
1	Thị xã Bim Sơn	5	45					5	45
1.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	5	45					5	45
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	5	45					5	45
-	Thuê quyền sử dụng đất	5	45					5	45
+	Diện tích thuê mới năm 2021	5	45					5	45
2	Huyện Thọ Xuân	510	3.725	268	2.223			242	1.502
2.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	5	50					5	50
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	5	50					5	50
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	5	50					5	50
+	Diện tích thuê mới năm 2021	5	50					5	50
2.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	230	2.300	176	1.763			54	537
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	230	2.300	176	1.763			54	537

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
4	Huyện Nông Cống	104	800	24	235			80	565
4.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	30	300					30	300
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	30	300					30	300
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	30	300					30	300
+	Diện tích thuê mới năm 2021	7	70					7	70
+	Diện tích thuê từ năm 2020	23	230					23	230
4.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu	27	265	24	235			3	30
-	Thuê quyền sử dụng đất	27	265	24	235			3	30
+	Diện tích thuê mới năm 2021	17	165	14	135			3	30
+	Diện tích thuê từ năm 2020	10	100	10	100				
4.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi	47	235					47	235
-	Thuê quyền sử dụng đất	47	235					47	235
+	Diện tích thuê mới năm 2021	30	150					30	150
+	Diện tích thuê từ năm 2020	17	85					17	85
5	Huyện Triệu Sơn	51	3.630	41	2.880			10	750
5.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	7	330	7	330				
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	7	330	7	330				
-	Chuyển nhượng đất	4	300	4	300				
-	Thuê quyền sử dụng đất	3	30	3	30				

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
+	Diện tích thuê mới năm 2021	3	30	3	30				
5.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	44	3.300	34	2.550			10	750
-	Chuyển nhượng đất	44	3.300	34	2.550			10	750
-	Thuê quyền sử dụng đất								
5.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>								
6	Huyện Quảng Xương	447	2.560	71	672			376	1.888
6.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	65	650	64	637			1	13
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	65	650	64	637			1	13
-	Thuê quyền sử dụng đất	65	650	64	637			1	13
+	Diện tích thuê mới năm 2021								
+	Diện tích thuê từ năm 2020	65	650	64	637			1	13
6.2	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>	382	1.910	7	35			375	1.875
-	Thuê quyền sử dụng đất	382	1.910	7	35			375	1.875
+	Diện tích thuê mới năm 2021	150	750	-	-			150	750
+	Diện tích thuê từ năm 2020	232	1.160	7	35			225	1.125
7	Huyện Hà Trung	76	845					76	845
7.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	6	320					6	320
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	6	320					6	320
-	Chuyển nhượng đất	4	300					4	300
-	Thuê quyền sử dụng đất	2	20					2	20

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
+	Diện tích thuê mới năm 2021								
+	Diện tích thuê từ năm 2020	2	20					2	20
7.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	35	350					35	350
-	Thuê quyền sử dụng đất	35	350					35	350
+	Diện tích thuê mới năm 2021	25	250					25	250
+	Diện tích thuê từ năm 2020	10	100					10	100
7.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>	35	175					35	175
-	Thuê quyền sử dụng đất	35	175					35	175
+	Diện tích thuê mới năm 2021	30	150					30	150
+	Diện tích thuê từ năm 2020	5	25					5	25
8	Huyện Nga Sơn	11	557					11	557
8.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	11	557					11	557
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao	3	477					3	477
-	Chuyển nhượng đất	3	477					3	477
-	Thuê quyền sử dụng đất								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	8	80					8	80
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	8	80					8	80
+	Diện tích thuê mới năm 2021	8	80					8	80
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
8.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>								
8.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>								
9	Huyện Yên Định	285	2.075	151	1.399			134	677

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
9.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	100	1.000	99	990			1	10
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	100	1.000	99	990			1	10
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	100	1.000	99	990			1	10
+	Diện tích thuê mới năm 2021	60	600	59	590			1	10
+	Diện tích thuê từ năm 2020	40	400	40	400				
9.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu	30	300	30	300				
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	30	300	30	300				
+	Diện tích thuê mới năm 2021	10	100	10	100				
+	Diện tích thuê từ năm 2020	20	200	20	200				
9.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi	155	775	22	109			133	667
-	Thuê quyền sử dụng đất	155	775	22	109			133	667
+	Diện tích thuê mới năm 2021	140	700	7	34			133	667
+	Diện tích thuê từ năm 2020	15	75	15	75				
10	Huyện Thiệu Hóa	389	2.615	134	1.285			255	1.330
10.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	39	390	39	390				
a	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	39	390	39	390				
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	39	390	39	390				
+	Diện tích thuê mới năm 2021	34	340	34	340				
+	Diện tích thuê từ năm 2020	5	50	5	50				

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
10.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu	30	625	19	515			11	110
-	Chuyển nhượng đất	5	375	5	375				
-	Thuê quyền sử dụng đất	25	250	14	140			11	110
+	Diện tích thuê mới năm 2021	25	250	14	140			11	110
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
10.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi	320	1.600	76	380			244	1.220
-	Thuê quyền sử dụng đất	320	1.600	76	380			244	1.220
+	Diện tích thuê mới năm 2021	160	800	76	380			84	420
+	Diện tích thuê từ năm 2020	160	800					160	800
11	Huyện Hoàng Hóa	84	2.727	53	2.331			31	396
11.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	84	2.727	53	2.331			31	396
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao	31	2.197	30	2.099			1	98
-	Chuyển nhượng đất	12	1.815	12	1.725			1	90
-	Thuê quyền sử dụng đất	19	382	19	374			0	8
+	Diện tích thuê mới năm 2021	19	382	19	374			0	8
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	53	530	23	232			30	298
-	Thuê quyền sử dụng đất	53	530	23	232			30	298
+	Diện tích thuê mới năm 2021	53	530	23	232			30	298
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
11.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu								
11.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi								
12	Huyện Hậu Lộc	177	5.013	14	1.999			164	3.015

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
12.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	63	4.428	14	1.999			50	2.430
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao	36	3.275		985			36	2.290
-	Chuyển nhượng đất	20	2.955		985			20	1.970
-	Thuê quyền sử dụng đất	16	320					16	320
+	Diện tích thuê mới năm 2021	14	280					14	280
+	Diện tích thuê từ năm 2020	2	40					2	40
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	28	1.153	14	1.014			14	140
-	Chuyển nhượng đất	14	1.013	14	1.013				
-	Thuê quyền sử dụng đất	14	141	0	1			14	140
+	Diện tích thuê mới năm 2021	14	141	0	1			14	140
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
12.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	3	30					3	30
-	Thuê quyền sử dụng đất	3	30					3	30
+	Diện tích thuê mới năm 2021	3	30					3	30
+	Diện tích thuê từ năm 2020								
12.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>	111	555					111	555
-	Thuê quyền sử dụng đất	111	555					111	555
+	Diện tích thuê mới năm 2021	40	200					40	200
+	Diện tích thuê từ năm 2020	71	355					71	355
13	Thị xã Nghi Sơn	140	1.400	60	600			80	800
13.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	140	1.400	60	600			80	800
a	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	140	1.400	60	600			80	800

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
-	Thuê quyền sử dụng đất	140	1.400	60	600			80	800
+	Diện tích thuê mới năm 2021	80	800					80	800
+	Diện tích thuê từ năm 2020	60	600	60	600				
13.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu								
13.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi								
14	Huyện Vĩnh Lộc	263	2.613	203	2.015			60	598
14.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng	39	705	18	496			21	209
a	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	39	705	18	496			21	209
-	Chuyển nhượng đất	5	360	5	360				
-	Thuê quyền sử dụng đất	35	345	14	136			21	209
+	Diện tích thuê mới năm 2021	19	190	14	135			6	55
+	Diện tích thuê từ năm 2020	16	155	0	1			15	154
14.2	Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu	158	1.583	119	1.194			39	389
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	158	1.583	119	1.194			39	389
+	Diện tích thuê mới năm 2021	67	673	67	673				
+	Diện tích thuê từ năm 2020	91	910	52	521			39	389
14.3	Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi	65	325	65	325				
-	Thuê quyền sử dụng đất	65	325	65	325				
+	Diện tích thuê mới năm 2021	15	75	15	75				
+	Diện tích thuê từ năm 2020	50	250	50	250				
15	Huyện Cẩm Thủy	335	2.470	100	745			235	1.725

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
-	Thuê quyền sử dụng đất	6	60	3	30			3	30
+	Diện tích thuê mới năm 2021	3	30					3	30
+	Diện tích thuê từ năm 2020	3	30	3	30				
19.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	12	120	9	90			3	30
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	12	120	9	90			3	30
+	Diện tích thuê mới năm 2021	3	30					3	30
+	Diện tích thuê từ năm 2020	9	90	9	90				
19.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>	237	1.185	119	595			118	590
-	Thuê quyền sử dụng đất	237	1.185	119	595			118	590
+	Diện tích thuê mới năm 2021	120	600	2	10			118	590
+	Diện tích thuê từ năm 2020	117	585	117	585				
20	Huyện Quan Hóa	4	40	4	40				
20.1	<i>Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng</i>	2	15	2	15				
a	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao								
b	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	2	15	2	15				
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	2	15	2	15				
+	Diện tích thuê mới năm 2021								
+	Diện tích thuê từ năm 2020	2	15	2	15				
20.2	<i>Nhóm cây ăn quả và cây dược liệu</i>	3	25	3	25				
-	Chuyển nhượng đất								
-	Thuê quyền sử dụng đất	3	25	3	25				

STT	Nội dung	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Kế hoạch sau điều chỉnh	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
				Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
22.3	<i>Nhóm cây lúa, mía và cây thức ăn chăn nuôi</i>								
23	Sở Nông nghiệp và PTNT		300						300
-	Kinh phí quản lý chương trình		300						300

**Phụ lục 02: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
	Tổng cộng	3.950	-	2.050	6.000
1	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	2.450		1.050	3.500
2	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức	500		500	1.000
3	Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	500			500
4	Công ty TNHH hạt giống HANA	500		500	1.000

**Phụ lục 02a: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)		
	Tổng cộng			3.950				2.050		6.000
I	Hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao	cây	2.450.000	2.450			1.050.000	1.050	3.500.000	3.500
1	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	cây	2.450.000	2.450			1.050.000	1.050	3.500.000	3.500
II	Hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống lúa thuần mới	giống	3	1.500			2	1.000	5	2.500
1	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức	giống	1	500			1	500	2	1.000
2	Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	giống	1	500					1	500

3	Công ty TNHH hạt giống HANA	giống	1	500		1	500	2	1.000
---	-----------------------------	-------	---	-----	--	---	-----	---	-------

**Phụ lục 03: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
	Tổng cộng	72.080	5.637	26.300	92.743
1	TX Bim Sơn	575			575
2	Thọ Xuân	8.896		9.550	18.446
3	Đông Sơn	3.078	30		3.048
4	Nông Cống	2.441			2.441
5	Triệu Sơn	111	15		96
6	Quảng Xương	5.195	65		5.130
7	Hà Trung	3.343		3.000	6.343
8	Nga Sơn	2.738		3.000	5.738
9	Yên Định	2.632		300	2.932
10	Thiệu Hoá	3.036	75		2.961
11	Hoằng Hoá	871			871
12	Hậu Lộc	5.567		3.000	8.567
13	Thị xã Nghi Sơn	627	627		
14	Vĩnh Lộc	5.124	250		4.874
15	Thạch Thành	1.008			1.008

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
16	Cẩm Thủy	5.030	3.600	3.500	4.930
17	Ngọc Lặc	2.216			2.216
18	Lang Chánh	930			930
19	Như Xuân	2.936			2.936
20	Như Thanh	1.129	975		154
21	Thường Xuân	1.486		400	1.886
22	Bá Thước	3.306		3.500	6.806
23	Quan Hoá	4.090			4.090
24	Quan Sơn	5.365			5.365
25	Sở Nông nghiệp và PTNT	350		50	400

**Phụ lục 03a: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng số			72.080		5.637		26.300		92.743
1	Thị xã Bim Sơn			575						575
1.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			575						575
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh									
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	11.000	550					11.000	550
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			25						25
-	Năm 2021	CH	1	25					1	25
2	Huyện Thọ Xuân			8.896				9.550		18.446
2.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			4.396				3.550		7.946
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			1.646						1.646
-	Năm 2021	ha	6	1.158					6	1.158
-	Năm 2020	ha	6	96					6	96
-	Năm 2016-2019	ha	25	392					25	392
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	54.100	2.705			71.000	3.550	125.100	6.255
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			45						45

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
-	Năm 2021	CH	3	45					3	45
2.2	Hỗ trợ mua máy thu hoạch và hệ thống tưới mía			1.500						1.500
-	Xây dựng hệ thống tưới mía mặt ruộng	ha	100	1.500					100	1.500
2.3	Hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng hiệu quả cao									
2.4	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn			3.000			6.000			9.000
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.000			2	6.000	3	9.000
+	Xã Nam Giang	Khu	1	3.000					1	3.000
+	Xã Xuân Sinh	Khu					1	3.000	1	3.000
+	Xã Xuân Minh	Khu					1	3.000	1	3.000
3	Huyện Đông Sơn			3.078			30			3.048
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			78			30			48
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			48						48
-	Năm 2021	ha								
-	Năm 2020	ha	3	48					3	48
-	Năm 2016-2019	ha								
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2								
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			30			30			
-	Năm 2021	CH	1	15	1	15				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	6	96					6	96
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2								
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			15		15				
-	Năm 2021	CH								
-	Năm 2020	CH	1	15	1	15				
6	Huyện Quảng Xương			5.195		65				5.130
6.1	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung</i>			2.195		65				2.130
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			1.590						1.590
-	Năm 2021	ha	6	1.158					6	1.158
-	Năm 2020	ha	6	96					6	96
-	Năm 2016-2019	ha	21	336					21	336
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	10.000	500	1.000	50			9.000	450
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			105	1	15				90
	Năm 2021	CH	4	60					4	60
-	Năm 2020	CH	3	45	1	15			2	30
6.2	<i>Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn</i>			3.000						3.000
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.000					1	3.000
+	Xã Quảng Đức	Khu	1	3.000					1	3.000
7	Huyện Hà Trung			3.343				3.000		6.343

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
7.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			343						343
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			48						48
-	Năm 2021	ha								
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	3	48					3	48
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	5.000	250					5.000	250
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			45						45
	Năm 2021	CH	1	15					1	15
-	Năm 2020	CH	2	30					2	30
7.2	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn			3.000				3.000		6.000
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.000			1	3.000	2	6.000
+	Xã Hà Sơn	Khu	1	3.000					1	3.000
+	Xã Hà Châu	Khu					1	3.000	1	3.000
8	Huyện Nga Sơn			2.738				3.000		5.738
8.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			2.738						2.738
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			1.398						1.398
-	Năm 2021	ha	6	1.158					6	1.158
-	Năm 2020	ha	6	96					6	96

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
10	Huyện Thiệu Hóa			3.036		75				2.961
10.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			3.036		75				2.961
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			1.446						1.446
-	Năm 2021	ha	6	1.158					6	1.158
-	Năm 2020	ha	3	48					3	48
-	Năm 2016-2019	ha	15	240					15	240
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	30.000	1.500					30.000	1.500
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			90		75				15
-	Năm 2021	CH	4	60	3	45			1	15
-	Năm 2020	CH	2	30	2	30				
11	Huyện Hoằng Hóa			871						871
11.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			871						871
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			496						496
-	Năm 2021	ha								
-	Năm 2020	ha	6	96					6	96
-	Năm 2016-2019	ha	25	400					25	400
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	6.000	300					6.000	300
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			75						75
-	Năm 2021	CH	1	15					1	15
-	Năm 2020	CH	4	60					4	60

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
12	Huyện Hậu Lộc			5.567				3.000		8.567
12.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			2.567						2.567
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	ha	15	1.302					15	1.302
-	Năm 2021	ha	6	1.158					6	1.158
-	Năm 2020	ha	6	96					6	96
-	Năm 2016-2019	ha	3	48					3	48
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	25.000	1.250					25.000	1.250
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			15						15
-	Năm 2021	CH								
-	Năm 2020	CH	1	15					1	15
12.2	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn			3.000				3.000		6.000
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.000			1	3.000	2	6.000
+	Xã Hưng Lộc	Khu	1	3.000					1	3.000
+	Xã Phú Lộc	Khu					1	3.000	1	3.000
13	Thị xã Nghi Sơn			627		627				
13.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			627		627				
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			627	6	627				
-	Năm 2021	ha	3	579	3	579				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
-	Năm 2021	ha	3	48	3	48				
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2								
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm									
14	Huyện Vĩnh Lộc			5.124		250				4.874
14.1	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung</i>			2.124		250				1.874
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			1.029						1.029
-	Năm 2021	ha	3	579					3	579
-	Năm 2020	ha	6	102					6	102
-	Năm 2016-2019	ha	20	348					20	348
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	21.000	1.050	5.000	250			16.000	800
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			45						45
	Năm 2021	CH								
-	Năm 2020	CH	3	45					3	45
14.2	<i>Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn</i>			3.000						3.000
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.000					1	3.000
+	Xã Vĩnh Hòa	Khu	1	3.000					1	3.000
14.3	<i>Hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng hiệu quả cao</i>									
15	Huyện Thạch Thành			1.008						1.008

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
15.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			1.008						1.008
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	ha	10	1.008					10	1.008
-	Năm 2021	ha	4	900					4	900
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	6	108					6	108
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2								
a	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm									
16	Huyện Cẩm Thủy			5.030		3.600		3.500		4.930
16.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			100		100				
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh									
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	2.000	100	2.000	100				
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm									
16.2	Hỗ trợ phát triển vùng luống thâm canh			1.430						1.430
-	Hỗ trợ phân bón	ha	600	1.200					600	1.200
+	Năm thứ nhất	ha	200	400					200	400
+	Năm thứ hai	ha	400	800					400	800
-	Hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp	km	1	230					1	230
16.3	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn			3.500		3.500		3.500		3.500

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu	1	3.500	1	3.500	1	3.500	1	3.500
+	KTT xã Cẩm Bình	Khu	1	3.500	1	3.500				
+	KTT xã Cẩm Quý	Khu					1	3.500	1	3.500
17	Huyện Ngọc Lặc			2.216						2.216
17.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			586						586
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			36						36
-	Năm 2021	ha								
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	2	36					2	36
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	11.000	550					11.000	550
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm									
16.2	Hỗ trợ phát triển vùng luống thâm canh			1.630						1.630
-	Hỗ trợ phân bón	ha	700	1.400					700	1.400
+	Năm thứ nhất	ha	100	200					100	200
+	Năm thứ hai	ha	600	1.200					600	1.200
-	Hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp	km	1	230					1	230
18	Huyện Lang Chánh			930						930
18.1	Hỗ trợ phát triển vùng luống thâm canh			930						930
-	Hỗ trợ phân bón	ha	350	700					350	700
+	Năm thứ nhất	ha	150	300					150	300
+	Năm thứ hai	ha	200	400					200	400

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
21	Huyện Thường Xuân			1.486				400		1.886
21.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			1.486						1.886
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			486						486
-	Năm 2021	ha	2	450					2	450
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	2	36					2	36
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	20.000	1.000			8.000	400	28.000	1.400
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm									
22	Huyện Bá Thước			3.306				3.500		6.806
22.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung			216						216
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			36						36
-	Năm 2021	ha								
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha	2	36					2	36
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	3.000	150					3.000	150
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			30						30
-	Năm 2021	CH	2	30					2	30
-	Năm 2020	CH								
22.2	Hỗ trợ phát triển vùng luống thâm canh			3.090						3.090
-	Hỗ trợ phân bón	ha	1.200	2.400					1.200	2.400

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
+	Năm thứ nhất	ha	600	1.200					600	1.200
+	Năm thứ hai	ha	600	1.200					600	1.200
-	Hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp	km	3	690					3	690
22.3	<i>Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn</i>	Khu						3.500		3.500
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi tập trung	Khu					1	3.500	1	3.500
+	Xã Lương Trung	Khu					1	3.500	1	3.500
23	Huyện Quan Hóa			4.090						4.090
23.1	<i>Hỗ trợ phát triển vùng luống thâm canh</i>			4.090						4.090
-	Hỗ trợ phân bón		1.700	3.400					1.700	3.400
+	Năm thứ nhất	ha	700	1.400					700	1.400
+	Năm thứ hai	ha	1.000	2.000					1.000	2.000
-	Hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp	km	3	690					3	690
24	Huyện Quan Sơn			5.365						5.365
24.1	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung</i>			515						515
a	Sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh			450						450
-	Năm 2021	ha	2	450					2	450
-	Năm 2020	ha								
-	Năm 2016-2019	ha								
b	Sản xuất rau an toàn trong nhà lưới	m2	1.000	50					1.000	50
c	Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm			15						15

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh	
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng			
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)
	Năm 2021	CH	1	15					1	15
-	Năm 2020	CH								
24.2	<i>Hỗ trợ phát triển vùng luông thâm canh</i>			4.850						4.850
-	Hỗ trợ phân bón	ha	1.965	3.930					1.965	3.930
+	Năm thứ nhất	ha	965	1.930					965	1.930
+	Năm thứ hai	ha	1.000	2.000					1.000	2.000
-	Hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp	km	4	920					4	920
25	Sở Nông nghiệp và PTNT			350				50		400
-	Kinh phí quản lý chương trình			350				50		400